



Số: HX..-17/CVTK

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017.

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi
nhuận giữa 02 kỳ báo cáo.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở GD&ĐT TP. HCM.

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2017 so với Quý 1 năm 2016 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 20/04/2017 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	447.553.924.050	262.280.067.934	185.273.856.116	70,6%
2	Lợi nhuận gộp	51.704.478.032	13.940.510.517	37.763.967.515	270,9%
3	Lợi nhuận trước thuế	28.087.510.481	3.347.806.507	24.739.703.974	739,0%
4	Lợi nhuận sau thuế	25.034.513.792	2.897.232.196	22.137.281.596	764,1%

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần tăng: Do thị trường may mặc và ngành phụ trợ liên quan dần ổn định và trở nên tương đối thuận lợi hơn cùng kỳ 2016, nhất là vào tháng 03/2017 nên doanh số Công ty tăng khá cao. Kết quả quý 1 các kỳ, doanh số 2017 tăng 54% trong khi giá bán tăng 11% so với cùng kỳ 2016; => doanh thu thuần tăng hơn 185 tỉ đồng, tương ứng tăng 70,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận gộp tăng: Nhờ vào việc tăng doanh số cũng như tốc độ tăng giá bán (11%) cao hơn tốc độ tăng giá vốn 8%, nên lợi nhuận gộp tăng 37,7 tỉ đồng, tương ứng tăng 270,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận trước thuế tăng 24.7 tỉ đồng, tương ứng tăng 739%; lợi nhuận sau thuế tăng 22,1 tỉ đồng, tương ứng tăng 764,1% chủ yếu là do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp nêu trên, mặc dù trong kỳ chi phí tài chính tăng và thu nhập tài chính giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá so với cùng kỳ.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ
Người thực hiện công bố thông tin



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám Đốc



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính

ngày 31 tháng 03 năm 2017



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh quý 1/2017	7- 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2017	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1/2017	11 - 27

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty 6 tháng đầu năm 2016, quý 1 năm 2017 chưa được Kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2017

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 1/2017 của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 1 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Bích*



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670.351.200.373	593.657.811.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	147.872.506.359	86.637.311.128
1. Tiền	111		10.019.907.693	9.884.712.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		137.852.598.666	76.752.598.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.581.433.070	84.741.864.840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	74.721.258.266	36.719.143.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	419.693.034	1.289.186.094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		75.440.481.770	46.576.017.071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			157.518.123
IV. Hàng tồn kho	140	6	349.388.704.515	402.420.168.845
1. Hàng tồn kho	141		350.986.606.390	403.994.067.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.597.901.875)	(1.573.899.125)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.508.556.429	19.858.467.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.139.930.922	4.074.684.623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.191.107.384	14.521.690.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.262.092.046
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		177.518.123	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.392.471.010.078	1.430.895.124.879
II. Tài sản cố định	220		1.313.828.542.953	1.349.914.446.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.313.077.654.665	1.348.937.044.886
- Nguyên giá	222		1.932.005.767.944	1.931.172.253.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(618.928.113.279)	(582.235.208.145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	750.888.288	977.401.164
- Nguyên giá	228		13.834.916.387	13.834.916.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.084.028.099)	(12.857.515.223)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	2.699.535.004	1.270.570.841
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.699.535.004	1.270.570.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.992.000.000	39.992.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	39.992.000.000	39.992.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.950.932.121	39.718.107.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	35.359.372.874	38.860.691.933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.2	591.559.247	857.416.055
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.062.822.210.451	2.024.552.936.695

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.342.679.154.042	1.329.444.394.078
I. Nợ ngắn hạn	310		739.800.395.994	677.575.039.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	203.852.417.479	251.139.261.848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	28.307.619.164	11.844.476.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.418.044.771	833.892.156
4. Phải trả người lao động	314		7.571.139.629	11.319.155.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.078.740.382	6.268.721.972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.704.595.171	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.491.915.200	4.225.136.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	475.877.777.132	390.503.012.476
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.498.147.066	1.441.383.127
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		602.878.758.048	651.869.354.578
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	602.556.129.495	651.520.236.400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		322.628.553	349.118.178
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		720.143.056.409	695.108.542.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	720.143.056.409	695.108.542.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		535.160.240.000	535.160.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		535.160.240.000	535.160.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.297.435.379	35.297.435.379
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.466.370.030	123.431.856.238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123.431.856.238	94.832.763.121
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.034.513.792	28.599.093.117
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.062.822.210.451	2.024.552.936.695

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		447.841.718.882	262.342.705.475	447.841.718.882	262.342.705.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		287.794.832	62.637.541	287.794.832	62.637.541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	447.553.924.050	262.280.067.934	447.553.924.050	262.280.067.934
4. Giá vốn hàng bán	11		395.849.446.019	248.339.557.417	395.849.446.019	248.339.557.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		51.704.478.031	13.940.510.517	51.704.478.031	13.940.510.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	4.825.668.668	8.876.554.837	4.825.668.668	8.876.554.837
7. Chi phí tài chính	22	19	10.123.310.121	4.013.027.508	10.123.310.121	4.013.027.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.305.327.611	3.142.127.274	5.305.327.611	3.142.127.274
9. Chi phí bán hàng	25		6.622.645.661	5.389.219.415	6.622.645.661	5.389.219.415
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.788.734.547	10.191.716.488	11.788.734.547	10.191.716.488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26))	30		27.995.456.370	3.223.101.943	27.995.456.370	3.223.101.943
12. Thu nhập khác	31		3.708.323.047	124.724.565	3.708.323.047	124.724.565
13. Chi phí khác	32		3.616.268.937	20.001	3.616.268.937	20.001
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		92.054.110	124.704.564	92.054.110	124.704.564
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.087.510.480	3.347.806.507	28.087.510.480	3.347.806.507
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	2.787.139.880	450.574.311	2.787.139.881	450.574.311
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	265.856.808		265.856.808	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		25.034.513.792	2.897.232.196	25.034.513.791	2.897.232.196
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		468	62	468	62
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2017 so với Quý 1 năm 2016 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 20/04/2017 như sau:

STT	Khoản mục	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	447.553.924.050	262.280.067.934	185.273.856.116	71%
2	Lợi nhuận gộp	51.704.478.031	13.940.510.517	37.763.967.514	271%
3	Lợi nhuận trước thuế	27.995.456.370	3.347.806.507	24.647.649.863	736%
4	Lợi nhuận sau thuế	25.034.513.792	2.897.232.196	22.137.281.595	764%

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần tăng: Do thị trường may mặc và ngành phụ trợ liên quan dần ổn định và trở nên tương đối thuận lợi hơn cùng kỳ 2016, nhất là vào tháng 03/2017 nên doanh số Công ty tăng khá cao. Kết quả quý 1 các kỳ, doanh số 2017 tăng 54% trong khi giá bán tăng 11% so với cùng kỳ 2016; => doanh thu thuần tăng hơn 185 tỉ đồng, tương ứng tăng 70,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận gộp tăng: Nhờ vào việc tăng doanh số cũng như tốc độ tăng giá bán (11%) cao hơn tốc độ tăng giá vốn 8%, nên lợi nhuận gộp tăng 37,7 tỉ đồng, tương ứng tăng 270,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận trước thuế tăng 24.7 tỉ đồng, tương ứng tăng 739%; lợi nhuận sau thuế tăng 22,1 tỉ đồng, tương ứng tăng 764,1% chủ yếu là do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp nêu trên, mặc dù trong kỳ chi phí tài chính tăng và thu nhập tài chính giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá so với cùng kỳ.



Người lập
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		28.087.510.480	3.347.806.507
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		36.919.418.010	26.604.587.075
- Các khoản dự phòng	3		24.002.750	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(4.051.982.315)	(8.069.241.744)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(773.686.353)	(2.934.367)
- Chi phí lãi vay	6		5.305.327.611	3.142.127.274
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		65.510.590.183	25.022.344.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(66.681.114.870)	(10.239.007.530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.007.461.580	85.925.530.409
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.120.782.111)	(81.135.472.942)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.436.072.760	(3.158.632.525)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.025.933.255)	(5.322.210.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.302.045)	(1.217.328.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.495.456.319	1.686.642.448
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(240.289.153)	(674.667.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.323.159.408	10.887.198.416
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.664.428.410)	(48.918.197.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		773.686.353	3.978.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(890.742.057)	(48.914.218.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. Tiền thu từ đi vay	33		244.966.797.931	241.648.876.376
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.164.020.051)	(192.086.519.151)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.802.777.880	49.562.357.225
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		61.235.195.231	11.535.337.441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.637.311.128	6.582.910.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(2.356.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		147.872.506.359	18.115.892.276



Người lập
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 -- lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 -- lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 -- lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VND/cổ phiếu, Mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 989, tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 992).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/12/2016 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 22.700 VND/USD. Tỷ giá tại 31/03/2017 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 22.710 VND/USD,

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

3.9 *Khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	89.542.278	96.921.894
Tiền gửi ngân hàng	9.930.365.415	9.787.790.568
Các khoản tương đương tiền(*)	137.852.598.666	76.752.598.666
TỔNG CỘNG	147.872.506.359	86.637.311.128

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	72.485.280.024	29.266.060.386
Phải thu bên liên quan	2.235.978.242	7.453.083.166
TỔNG CỘNG	74.721.258.266	36.719.143.552

5.2 Trả trước cho người bán

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Trả trước cho người bán	419.693.034	1.289.186.094
TỔNG CỘNG	419.693.034	1.289.186.094

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Thành phẩm	255.541.788.978	261.341.902.253
Nguyên vật liệu	95.134.737.412	103.625.705.123
Hàng mua đang đi trên đường	310.080.000	34.986.551.496
Hàng gửi đi bán		4.039.909.098
TỔNG CỘNG	350.986.606.390	403.994.067.970
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.597.901.875)	(1.573.899.125)
GIÁ TRỊ THUẦN	349.388.704.515	402.420.168.845

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	268.654.209.911	1.483.662.789.391	174.063.527.649	4.791.726.080	1.931.172.253.031
Mua mới		833.514.912			833.514.912
Thanh lý					
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	268.654.209.912	1.484.496.304.303	174.063.527.649	4.791.726.080	1.932.005.767.944
<i>Đã khấu hao hết</i>	9.743.075.769	59.855.238.566	2.391.197.152	129.348.192	72.118.859.679
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	94.480.247.498	434.680.397.092	51.690.008.008	1.384.555.547	582.235.208.145
Khấu hao trong kỳ	3.486.115.552	28.095.508.273	4.819.235.427	292.045.881	36.692.905.134
Thanh lý					
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	97.966.363.050	462.775.905.365	56.509.243.435	1.676.601.428	618.928.113.279
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	174.173.962.413	1.048.982.392.299	122.373.519.641	3.407.170.533	1.348.937.044.886
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	170.687.846.862	1.021.720.398.938	117.554.284.214	3.115.124.652	1.313.077.654.665

Trong đó:

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

B09a-DN

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm</i>
	<i>máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	13.834.916.387
Mua mới	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	13.834.916.387
<i>Trong đó:</i>	-
<i>Đã khấu trừ hết</i>	9.304.658.878
	-
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	12.857.515.220
Khấu trừ trong kỳ	226.512.879
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	13.084.028.099
	-
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	977.401.167
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	750.888.288

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Máy móc thiết bị	53.544.258	319.807.182
Chi phí lãi vay được vốn hóa		
Chi phí chạy thử		
Mua tài sản khác	2.645.990.746	950.763.659
TỔNG CỘNG	2.699.535.004	1.270.570.841

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong năm 2016, Công ty đang đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Tráng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là **39.992.000.000** đồng theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 452033000336 ngày 29 tháng 06 năm 2015. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập: 8.000.000 (tám triệu) cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó các cổ đông sáng lập nắm số cổ phần với tỷ lệ như sau:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ	3.999.200	49,99
2	CÔNG TY UNI INDUSTRIAL AND INVERTMENT CORPORATION	4.000.000	50
3	Cổ đông cá nhân	800	0,01

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Tiền thuê đất	25.265.350.778	27.854.506.567
Khác	10.094.022.096	11.006.185.366
TỔNG CỘNG	35.359.372.874	38.860.691.933

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 11 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
12.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	203.852.417.479	251.139.261.848
12.2 Người mua trả tiền trước	28.307.619.164	11.844.476.440
	232.160.036.643	262.983.738.288

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.466.745.790	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.870.349.268	123.874.059
Thuế thu nhập cá nhân	142.571.733	270.778.539
Thuế GTGT	5.906.406.680	439.239.558
Khác	31.971.300	-
TỔNG CỘNG	10.418.044.771	833.892.156

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.665.802.399	1.982.783.992
Chi phí tiện ích	3.316.231.042	2.970.867.032
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	-
Chi phí lãi vay	-	1.154.959.693
Chi phí khác	96.706.941	160.111.255
TỔNG CỘNG	5.078.740.382	6.268.721.972

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
15. VAY NGẮN HẠN

B09a-DN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Các khoản vay ngân hàng	334.483.216.457	298.400.145.976
Vay dài hạn đến hạn trả	141.394.560.675	92.102.866.500
Tổng cộng	475.877.777.132	390.503.012.476

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 03 năm 2017 VND	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.118.834.000	225.400,00	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2016 đến ngày 19 tháng 06 năm 2017
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	114.105.373.050	5.024.455,00	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 đến ngày 29 tháng 09 năm 2017
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	215.259.009.407	9.478.600,15	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2016 đến ngày 17 tháng 09 năm 2017
Tổng cộng	334.483.216.457	14.728.455,15	

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vay ngân hàng	743.950.690.170	743.623.102.900
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	141.394.560.675	92.102.866.500
Nợ dài hạn	602.556.129.495	651.520.236.400

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Số hợp đồng	31 tháng 03 năm 2017 VND	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á				
H.0217-13	61.001.830.620	2.686.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án) với tổng giá trị 12.100.000 USD

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. Vay và nợ vay dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Số 201403738 484.236.359.550 21.322.605,00 Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng TNHH CTBC

19.948.464.000 878.400,00 Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021

6.330.775.860 278.766,00 Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021

12.197.904.360 537.116,00 Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021

39.896.928.000 1.756.800,00 Từ ngày 19 tháng 04 năm 2016 đến ngày 19 tháng 04 năm 2021

37.121.675.160 1.634.596,00 Từ ngày 19 tháng 04 năm 2016 đến ngày 19 tháng 04 năm 2021

29.258.019.720 1.288.332,00 Từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 20 tháng 04 năm 2021

9.596.905.350 422.585,00 Từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 20 tháng 04 năm 2021

44.361.827.550 1.953.405,00 Từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng cộng **743.950.690.170** **32.758.727**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<input type="checkbox"/> Năm trước:						□
Số đầu năm 2016	465.358.350.000	35.297.435.379		1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Phát hành cổ phiếu						
Tăng vốn	69.801.890.000				(69.801.890.000)	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
Lợi nhuận phân phối						
Lợi nhuận thuần trong năm					28.599.093.117	28.599.093.117
Trả cổ tức					(23.267.917.500)	(23.267.917.500)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	535.160.240.000	35.297.435.379		1.219.011.000	123.431.856.238	695.108.542.617
<input type="checkbox"/> Năm nay:						
Số đầu năm 2017	535.160.240.000	35.297.435.379		1.219.011.000	123.431.856.238	695.108.542.617
Tăng vốn						
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
Lợi nhuận phân phối						
Lợi nhuận thuần trong năm					25.034.513.792	25.034.513.792
Trả cổ tức						
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	535.160.240.000	35.297.435.379		1.219.011.000	148.466.370.030	720.143.056.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	535.160.240.000	465.358.350.000
Tăng trong năm		69.801.890.000
Số cuối năm	<u>535.160.240.000</u>	<u>535.160.240.000</u>
Cổ tức đã công bố		(23.093.312.750)
Cổ tức đã trả bằng tiền		(69.801.890.000)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu		

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ ngày 31/03/17		Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	53.516.024	535.160.240.000	53.516.024
Cổ phiếu đã phát hành		-	
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	53.516.024	535.160.240.000	53.516.024
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	53.516.024
Cổ phiếu quỹ		-	
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		-	
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	53.516.024

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Quý I/2017	Quý I/2016
Doanh thu gộp	447.841.718.882	262.342.705.475
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	287.794.832	62.637.541
Doanh thu thuần	<u>447.553.924.050</u>	<u>262.280.067.934</u>

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Quý I/2017	Quý I/2016
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.051.982.315	8.873.620.470
Lãi tiền gửi	773.686.353	2.934.367
TỔNG CỘNG	<u>4.825.668.668</u>	<u>8.876.554.837</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Quý I/2017	Quý I/2016
Lãi tiền vay	5.305.327.611	3.142.127.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(352.021.387)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.817.982.510	1.222.921.621
TỔNG CỘNG	10.123.310.121	4.013.027.508

20. THUẾ TNDN

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay (Quý 1/2017)	Năm trước (Quý 1/2016)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.787.139.880	450.574.311
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	265.856.808	0
TỔNG CỘNG	3.052.996.688	450.574.311

	Năm nay (Quý 1/2017)	Năm trước (Quý 1/2016)
Lợi nhuận thuần trước thuế	28.087.510.480	3.347.806.507
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	2.787.139.880	450.574.311
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		

Các khoản chi phí không được khấu trừ

Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế
TNDN hoãn lại

	265.856.808	
Chi phí thuế TNDN	3.052.996.688	450.574.311

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện				
Chi phí phải trả	473.629.301	393.956.539	(79.672.762)	
Trích trước phép năm	132.760.470	105.362.551	(27.397.919)	
Trợ cấp thôi việc phải trả	59.350.090	69.823.636	10.473.546	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.756.285	314.779.825	288.023.540	
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu			-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(100.936.899)	(26.506.496)	74.430.403	
	591.559.247	857.416.055		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			265.856.808	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31 tháng 03 năm 2017	31 tháng 03 năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.675.633.198	169.324.274.203
Chi phí nhân công	26.757.650.031	22.204.455.355
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 7 và 8</i>)	36.919.418.010	26.604.587.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.744.354.055	43.529.017.656
Chi phí khác	1.163.770.933	2.258.159.031
TỔNG CỘNG	414.260.826.227	263.920.493.320

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 1 năm 2017 bao gồm:

Bên liên quan – phát sinh bán hàng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VNĐ
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	2.861.036.285
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	12.874.716.369

VNĐ	Bên liên quan - phải thu	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ ngày 31/03/17	Số cuối kỳ ngày 31/12/16
	Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	2.235.978.242	922,123,711
	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	-	6.530.959.455
				2.235.978.242	7.453.083.166

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	VNĐ Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	VNĐ Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	25.034.513.791	2.897.232.196
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	53.516.024	46.393.175
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	468	62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.


Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Người lập
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 04 năm 2017.